

Số: 04 /2026/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định phân cấp quản lý công trình thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đề điều số 79/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 60/2020/QH14;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều số 60/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 40/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Nghị định số 08/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT;

Căn cứ Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 534/TTr-SoNNMT ngày 04 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.



Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2026 và thay thế Quyết định số 2075/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 77/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về tổ chức, quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Quy định phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã; Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai, Giám đốc Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai, Giám đốc Vườn Quốc gia Bù Gia Mập, Giám đốc Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng tỉnh, Giám đốc Công ty CPHH Vedan Việt Nam, Giám đốc Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long, Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, Giám đốc Hợp tác xã Sản xuất và Dịch vụ Thủy sản Biên Hòa, Giám đốc Hợp tác xã Dịch vụ Môi trường Nếp Sống Mới và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi;
- Cục Quản lý đê điều và Phòng chống thiên tai;
- Cục KTVB&QLXLVPHC-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo và phát thanh, truyền hình Đồng Nai;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, KTN (130 bản).

(Khoa/Qđphanhcapcttl/26.12-1251)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hoàng





QUY ĐỊNH

Phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
(Ban hành kèm theo Quyết định số 04 /2026/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định việc phân cấp quản lý các công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, được đưa vào khai thác sử dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh, kinh tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối với các công trình, hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng bằng các nguồn vốn khác, việc tổ chức quản lý, vận hành, khai thác do chủ sở hữu hoặc đại diện chủ sở hữu quyết định trên cơ sở vận dụng quy định tại Quy định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp quản lý công trình thủy lợi

1. Đảm bảo theo quy định tại Điều 11 và Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

2. Việc quản lý công trình thủy lợi phải đảm bảo tính hệ thống, không chia cắt theo địa giới hành chính, phù hợp với hiện trạng năng lực quản lý, khai thác của các tổ chức, cá nhân khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

3. Giữ sự ổn định trong quá trình quản lý và bảo vệ nhằm đáp ứng được yêu cầu sản xuất nông nghiệp và đời sống kinh tế, xã hội của nhân dân, đảm bảo sự phát triển bền vững.

4. Bảo đảm an toàn và khai thác có hiệu quả các công trình thủy lợi trong việc tưới tiêu, cấp nước phục vụ các ngành sản xuất, dân sinh, kinh tế - xã hội và môi trường.

5. Phân cấp theo quy mô, cấp công trình, đặc điểm, tính chất kỹ thuật của công trình và hệ thống công trình thủy lợi.

6. Tổ chức, cá nhân được giao hoặc có tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình, hệ thống công trình thủy lợi phải có đủ năng lực, kinh nghiệm phù hợp với quy mô, tính chất, yêu cầu kỹ thuật của từng công trình, hệ thống công trình được giao theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 40/2023/NĐ-CP.

7. Phân cấp quản lý công trình thủy lợi thực hiện đồng thời hoặc sau khi các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi được củng cố, kiện toàn nâng cao năng lực. Tăng cường vai trò của chính quyền địa phương trong việc quản lý và bảo vệ nhằm phát huy hiệu quả công trình thủy lợi.

8. Tổ chức, cá nhân tự đầu tư xây dựng công trình thủy lợi thì tổ chức, cá nhân đó có trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác và bảo vệ theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước, đảm bảo an toàn, hiệu quả.

9. Việc phân cấp quản lý công trình thủy lợi phải phù hợp với quy định của pháp luật về đê điều, pháp luật về thủy lợi, pháp luật về quản lý tài sản công và các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo tính kế thừa, thuận lợi trong quá trình quản lý, sử dụng nhằm phát huy tối đa năng lực phục vụ của công trình.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh

1. Công trình thủy lợi hiện hữu

a) Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý công trình thủy lợi theo danh mục tại Phụ lục I ban hành kèm theo.

b) Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) quản lý các công trình thủy lợi trên địa bàn theo danh mục công trình tại Phụ lục II ban hành kèm theo.

c) Công ty CPHH Vedan Việt Nam, Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long quản lý công trình thủy lợi theo danh mục tại Phụ lục III ban hành kèm theo.

2. Công trình thủy lợi đầu tư sửa chữa nâng cấp, mở rộng

Các công trình được đầu tư sửa chữa nâng cấp, mở rộng thì sau khi thực hiện nâng cấp, mở rộng hoàn thành, các cấp, tổ chức, đơn vị đang quản lý khai thác sẽ tiếp tục quản lý khai thác công trình.

3. Công trình thủy lợi đầu tư xây dựng mới

Đối với các công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng mới bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước sau thời điểm Quy định này có hiệu lực thi hành. Đơn vị được giao làm Chủ đầu tư căn cứ các quy định hiện hành, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan đề xuất đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trong quá trình lập, thẩm định và phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế kỹ thuật của dự án.

Điều 5. Trách nhiệm trong quản lý công trình thủy lợi**1. Sở Nông nghiệp và Môi trường**

a) Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương, đơn vị thực hiện Quy định này.

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu đối với các công trình thủy lợi do tỉnh quản lý theo quy định của Luật Thủy lợi và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

c) Thực hiện quyền, trách nhiệm của chủ quản lý đối với các công trình thủy lợi do cấp tỉnh quản lý theo quy định của Luật Thủy lợi và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

d) Thực hiện công tác lựa chọn, ký kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi do cấp tỉnh quản lý theo phương thức đặt hàng; giám sát, nghiệm thu việc cung cấp và sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi.

đ) Đôn đốc các địa phương thành lập, củng cố, kiện toàn, bổ sung năng lực đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn; đôn đốc các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi thực hiện củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy theo quy định.

e) Hàng năm, xây dựng kế hoạch để kiểm tra công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh.

g) Chủ trì, phối hợp Sở ngành, địa phương và các đơn vị quản lý công trình tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh danh mục đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh theo quy định và nhu cầu cấp thiết của địa phương.

h) Định kỳ, hàng năm tổng hợp tình hình quản lý, khai thác, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

i) Tổ chức kiểm tra, có ý kiến về kỹ thuật đối với các hoạt động sửa chữa, duy tu, nâng cấp công trình có các hạng mục được điều chỉnh làm thay đổi quy mô, kết cấu của các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

k) Chủ trì, phối hợp hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi thực hiện các nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước đảm bảo tiết kiệm nguồn nước, chống thất thoát, suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước theo quy định của pháp luật.

l) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi khảo sát, đo đạc, phân loại, cắm mốc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo đúng quy định của pháp luật.

m) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao Chủ thể quản lý, vận hành, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính

a) Tham mưu phân bổ kịp thời tiền hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn vốn để thực hiện đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành liên quan

Các Sở, ban, ngành liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước được phân công, hướng dẫn, kiểm tra, tạo điều kiện thuận lợi để các đơn vị, cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện vận hành, khai thác hiệu quả công trình phục vụ sản xuất, dân sinh.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức quản lý công trình thủy lợi được phân cấp quản lý tại địa phương. Thực hiện vai trò, trách nhiệm chủ sở hữu đối với các công trình thủy lợi được phân cấp quản lý theo quy định của Luật Thủy lợi và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Giao Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thực hiện quyền, trách nhiệm của chủ quản lý đối với các công trình thủy lợi được phân cấp quản lý theo quy định của Luật Thủy lợi và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

c) Quyết định phương thức giao khai thác công trình thủy lợi được phân cấp quản lý theo quy định của Luật Thủy lợi và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

d) Chỉ đạo, đôn đốc thực hiện công tác lựa chọn, ký kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi theo phương thức đấu thầu hoặc đặt hàng; giám sát, nghiệm thu việc cung cấp và sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi.

đ) Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường phân bổ kịp thời tiền hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh đảm bảo theo đúng quy định hiện hành.

e) Chỉ đạo việc thành lập, củng cố, kiện toàn các tổ chức thủy lợi ở cơ sở theo quy định.

g) Thực hiện chức năng quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn theo quy định của pháp luật. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan xem xét trình cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi theo phân cấp.

h) Tổ chức kiểm tra, xử lý các hành vi lấn chiếm trong phạm vi bảo vệ, cản trở hoạt động quản lý, khai thác vận hành các công trình thủy lợi trên địa bàn quản lý.

i) Hàng năm, căn cứ vào năng lực công trình thủy lợi, tình hình sản xuất tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với đơn vị quản lý công trình thủy lợi lập danh sách hộ dân, đối tượng dùng nước, bảng kê loại cây trồng, diện tích đất tưới nước, tiêu nước, cấp nước và đăng ký kế hoạch diện tích tưới, tiêu, cấp nước từ công trình thủy lợi với đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi.

k) Định kỳ, hàng năm tổng hợp tình hình quản lý, khai thác, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với công trình thủy lợi được phân cấp quản lý gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

5. Các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi được phân cấp theo Điều 4 của Quy định này

a) Tổ chức khai thác, bảo vệ các công trình thủy lợi được Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã giao quản lý, khai thác đảm bảo an toàn và phát huy hiệu quả. Thực hiện quyền, trách nhiệm của đơn vị khai thác công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật và hợp đồng được ký kết với chủ quản lý công trình thủy lợi.

b) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị được giao quản lý vốn, khai thác công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện ký kết hợp đồng và nghiệm thu việc cung cấp sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

d) Chịu trách nhiệm trước tổ chức, cá nhân dùng nước và trước pháp luật về dịch vụ thủy lợi do đơn vị cung cấp.

đ) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về hiệu quả khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi được giao quản lý, khai thác.

e) Định kỳ, hàng năm tổng hợp tình hình quản lý, khai thác, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với những công trình được giao quản lý, khai thác và gửi báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc hoặc cần sửa đổi, bổ sung, các đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH THUY LỢI DO ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH QUẢN LÝ

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04 /2026/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai)



Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ				Thông số cơ bản của công trình				Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú	
			Tưới (ha)	Tiêu, ngăn lũ (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)				Chiều dài tuyến bờ bao, đê bao, kênh tưới, kênh tiêu thoát nước (m)
	TỔNG (132 công trình)		32.509	36.158	6.000	337.652		210	927	67.243	105.021			
1	Hồ Cầu Mới tuyến V	Xã Xuân Đường						8,59	19,50			Lớn		
2	Hồ Cầu Mới tuyến VI	Xã Xuân Đường, xã Long Phước	1.200			136.000		22,15	29,00			Lớn		
3	Hồ Đa Tôn	Xã Phú Lâm	1.403			10.000		19,76	12,60			Lớn		
4	Hồ Suối Vọng	Xã Xuân Định	300					4,35	19,00			Lớn		
5	Hồ Gia Uí (gồm trạm bơm Xuân Tâm)	Xã Xuân Hòa	680	445		3.202		11,27	17,29			Lớn		
6	Hồ Núi Le	Xã Xuân Lộc	400			2.400		3,54	12,50			Lớn		
7	Hồ Gia Măng	Xã Xuân Lộc	590			3.287		4,01	14,50			Lớn		
8	Hồ Sông Mây	Xã Bình Minh	1.100	4.238		658		13,75	14,00			Lớn		
9	Hồ Cầu Dầu	Phường Hàng Gòn	450			4.000		3,759	9,00			Lớn		
10	Hồ Suối Tre 1	Phường Bình Lộc				1.500		0,635	16,5			Lớn		
11	Hồ Suối Tre 2	Phường Bình Lộc	36			8.150		1,78	23,60			Lớn		
12	Hồ Suối Giai	Xã Đồng Phú	700			20.000		21,10	15,50			Lớn		
13	Hồ Đồng Xoài	Xã Thuận Lợi	200			32.000		9,66	11,00			Lớn		
14	Hồ Tân Hưng	Xã Tân Lợi	50			500		0,965	18,73			Lớn		
15	Hồ Sơn Lợi	Xã Thọ Sơn	110					0,760	16,00			Lớn		

Công ty TNHH
MTV Thủy lợi
Đồng Nai

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ					Thông số cơ bản của công trình				Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú	
			Tươi (ha)	Tiêu, ngăn lú (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng, thiết kế (m ³ /h)	Chiều dài tuyến bờ bao, đê bao, kênh tưới, kênh tiêu thoát nước (m)				
16	Hồ NT9	Xã Long Hà	100			6.000		1,970	23,00				Lớn		
17	Hồ Bù Tam	Xã Hưng Phước	295					2,662	10,90				Lớn		
18	Hồ Rừng Cẩm	Xã Lộc Tấn	100			3.000		2,068	16,00				Lớn		
19	Hồ Lộc Thanh	Xã Lộc Thanh	100			15.000		2,96	16,00				Lớn		
20	Hồ Lộc Quang	Xã Lộc Quang	550					5,83	12,50				Lớn		
21	Hồ Bàu Úm	Xã Tân Khai	100			4.000		1,580	11,40				Lớn		
22	Hồ An Khương	Xã Tân Hưng	200			500		2,600	12,40				Lớn		
23	Hồ Tân Lợi	Xã Đông Phú	100			4.000		2,870	10,00				Vừa		
24	Hồ Suối Bình	Xã Đông Tâm	200					1,510	11,00				Vừa		
25	Hồ Thọ Sơn	Xã Thọ Sơn	120			1.152		0,963	14,40				Vừa		
26	Hồ Ông Thoại	Xã Nghĩa Trung	100			3.840		1,765	12,40				Vừa		
27	Hồ Đaou 2	Xã Nghĩa Trung	129,5					0,831	13,10				Vừa		
28	Hồ NT4	Xã Bình Tân	200			2.000		2,615	13,00				Vừa		
29	Hồ NT6	Xã Long Hà	100			2.000		2,750	11,00				Vừa		
30	Hồ NT8	Xã Bình Tân	100					1,300	11,00				Vừa		
31	Hồ Đ.7 NT2	Xã Đa Kìa	52					1,740	11,00				Vừa		
32	Hồ Tà Te	Xã Lộc Thành	100					0,760	10,00				Vừa		
33	Hồ Bù Nâu	Xã Lộc Ninh	115					0,614	8,10				Vừa		
34	Hồ Bù Kại	Xã Tân Tiến	170					0,616	13,60				Vừa		
35	Hồ Ba Veng	Xã Minh Đức	100			4.000		0,867	10,00				Vừa		
36	Hồ Suối Nuy	Xã Lộc Thành	160					0,642	10,20				Vừa		
37	Hồ Đa Bo	Xã Thọ Sơn	100					0,566	14,00				Vừa		
38	Hồ Đak Liên	Xã Đak Nhay	200					0,430	11,40				Vừa		
* 39	Hồ Tân Hòa	Xã Tân Lợi	200			15.000		2,360	12,80				Vừa		

Công ty TNHH
MTV Thủy lợi
Đông Nai

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ					Thông số cơ bản của công trình				Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú	
			Tươi (ha)	Tiêu, ngăn lũ (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)	Chiều dài tuyến bờ bao, đê bao, kênh tưới, kênh tiêu thoát nước (m)				
40	Hồ Bra măng	Xã Bù Đăng	60						0,880	9,00			Vừa		
41	Hồ Bàu Sen	Xã Bình Tân	100						0,514	7,00			Vừa		
42	Hồ Bình Hà 1	Xã Đa Kia	100						0,952	10,00			Vừa		
43	Hồ Bù Xĩa	Xã Đăk O	40						0,163	13,00			Vừa		
44	Hồ Sa Cát	Phường Bình Long	100				4.000		1,327	10,00			Vừa		
45	Hồ Suối Lập	Xã Tân Khai	90						1,133	10,90			Vừa		
46	Hồ Đa Bông Cua	Xã Phước Sơn	40				100		0,230	14,80			Vừa		
47	Hồ Hưng Phú	Xã Bù Đăng	100				2.000		1,174	8,00			Vừa		
48	Hồ Bàu Thôn	Xã Bình Tân	60						0,430	12,00			Vừa		
49	Hồ Tà Thiết	Xã Lộc Thành	100				500		1,150	7,20			Vừa		
50	Hồ Bà Long	Phường Hồ Nai	50						1,22	12,50			Vừa		
51	Hồ Suối Cam 1	Phường Bình Phước					6.000		1,767	10,90			Vừa		
52	Hồ Suối Cam 2	Phường Bình Phước	50				2.400		0,330	10,00			Vừa		
53	Hồ Đăk Tol	Phường Phước Bình	60						0,506	9,00			Vừa		
54	Hồ Lộc An	Xã Long Thành		306			5.000		0,636	7,40			Vừa		
55	Hồ Bù Môn	Xã Bù Đăng	100				2.000		0,15	5,00			Nhỏ		
56	Hồ Sơn Hiệp	Xã Thọ Sơn	50						0,267	8,50			Nhỏ		
57	Hồ M26	Xã Hưng Phước	140						0,208	5,30			Nhỏ		
58	Hồ Bù Ka	Xã Bình Tân	60						0,290	9,10			Nhỏ		
59	Hồ NT10	Xã Phú Riêng	70						0,200	9,50			Nhỏ		
60	Hồ Phú Sơn	Xã Thọ Sơn	50				500		0,392	7,00			Nhỏ		

Công ty TNHH
MTV Thủy lợi
Đồng Nai

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ					Thông số cơ bản của công trình				Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú	
			Tưới (ha)	Tiểu, ngăn lũ (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng, thiết kế (m ³ /h)	Chiều dài tuyến bờ bao, đê bao, kênh tưới, kênh tiêu thoát nước (m)				
71	Hồ Hoa Mai	Xã Bù Gia Mập	50			150		0,303	14,50				Vừa	Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	
72	Hồ Suối Mít	Xã Bù Gia Mập				150		0,045	6,20				Nhỏ		
73	Hồ Đắc Côn 1	Xã Bù Gia Mập				100		0,025	5,00				Nhỏ		
74	Đập Năm Sao	Xã Phú Lâm	250						2,30				Nhỏ		
75	Đập Đờng Hiệp	Xã Phú Hòa	1.622	1.633					4,70				Nhỏ		
76	Đập Suối Nước Trong	Xã Xuân Định	385						2,10				Nhỏ		
77	Đập Cù Nhí 1+2	Xã Sông Ray	436	420					1,70				Nhỏ		
78	Đập Lang Minh	Xã Xuân Phú	200	300					3,80				Nhỏ		
79	Đập Suối Cả	Xã Long Phước							3,60				Nhỏ		
80	Đập Long An	Xã Long Thành	400			5.923			2,00				Nhỏ		
81	Đập Phước Thái	Xã Phước Thái		8.500		18.000			4,30				Nhỏ	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai	
82	Đập Bến Xúc	Xã Tân An	120						3,60				Nhỏ		
83	Đập Tồn Lê Châm	Xã Lộc Ninh	230										Nhỏ		
84	Đập Lộc Khánh	Xã Lộc Hưng	180										Nhỏ		
85	Đập Cần Lê	Xã Lộc Hưng	150										Nhỏ		
86	Đập Cần Lê	Phường An Lộc	50										Nhỏ		
87	Trạm bơm Tà Lài (bao gồm hệ thống suối tiêu)	Xã Tà Lài	410							3.600			Vừa		
88	Hệ thống thủy lợi tưới vùng mía Định Quán	Xã Định Quán	1.300							4.968			Vừa		
89	Trạm bơm Đăng Hà	Xã Phước Sơn	120							3.000			Vừa		

Ngưng hoạt động

Đang xây dựng

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ					Thông số cơ bản của công trình				Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú
			Tuổi (ha)	Tiêu, ngăn lũ (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)	Chiều dài tuyến bờ bao, đê bao, kênh tưới, kênh tiêu thoát nước (m)			
90	Trạm bơm Đak Lua	Xã Đak Lua	703						3.564		Vừa			Dang xây dựng
91	Trạm bơm áp 4 Tà Lài	Xã Tà Lài	410						1.960		Nhỏ			
92	Trạm bơm Hiếu Liêm	Xã Trị An	230						720		Nhỏ			
93	Trạm bơm Bến Thuyền	Xã Phú Lâm	215						1.960		Nhỏ			
94	Trạm bơm áp 4 Đak Lua	Xã Đak Lua	198						3.600		Vừa			
95	Trạm bơm áp 5a Đak Lua	Xã Đak Lua	100						2.000		Vừa			
96	Trạm bơm áp 8 Đak Lua	Xã Đak Lua	132						2.600		Vừa			
97	Trạm bơm áp 9,10 Đak Lua	Xã Đak Lua	186						3.300		Vừa			
98	Trạm bơm áp 11 Đak Lua	Xã Đak Lua	120						900		Nhỏ			
99	Trạm bơm áp 8 Nam Cát Tiên	Xã Nam Cát Tiên	160						3.000		Vừa			
100	Trạm bơm 6a,6b Núi Tượng	Xã Nam Cát Tiên	150						3.000		Vừa			
101	Trạm bơm áp 3	Xã Nam Cát Tiên	300						375		Nhỏ			Dang xây dựng
102	Trạm bơm Giang Điền	Xã Tân Phú	450						2.200		Vừa			
103	Trạm bơm áp 2	Xã Thanh Sơn	230						2.010		Vừa			
104	Trạm bơm Ngọc Định	Xã Định Quán	204						3.000		Vừa			
105	Hệ thống trạm bơm Ba Giọt	Xã Phú Vinh	500						1.836		Nhỏ			
106	Trạm bơm áp 7 Phú Tân	Xã Phú Vinh	300						900		Nhỏ			
107	Trạm bơm Bình Hòa 1	Phường Tân Triều	95						2.000		Vừa			
108	Trạm bơm Bình Phước	Phường Tân Triều	78						2.000		Vừa			
109	Trạm bơm Tân Triều	Phường Tân Triều	52						2.000		Vừa			

Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ					Thông số cơ bản của công trình				Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú		
			Tưới (ha)	Tiêu, ngăn lũ (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)	Chiều dài tuyến bờ bao, đê bao, kênh tưới, kênh tiêu thoát nước (m)					
		Triều														
110	Trạm bơm Lợi Hòa	Phường Tân Triều	130							3.000			Vừa			
111	Trạm bơm Long Chiến	Phường Tân Triều	106							3.000			Vừa			
112	Trạm bơm Thiện Tân 1	Phường Tráng Dài	90							3.000			Vừa			
113	Trạm bơm Tân An	Xã Tân An	86							3.000			Vừa			
114	Trạm bơm Sông Ray	Xã Sông Ray	550							900			Nhỏ			
115	Hệ thống thủy lợi 78A, 78B	Xã Dầu Giây	147							750			Nhỏ			
116	Hệ thống thủy lợi Ông Kèo	Xã Đại Phước, xã Phước An	4.609	9.800	5.338							30.000	Vừa			
117	Kênh sau hồ Cắn Đơn	Xã Thiện Hưng	2.000			1.500						44.923	Vừa			
118	Đê Hiệp Phước - Long Thọ	Xã Phước An			662							2.000	Vừa			
119	Công trình nạo vét suối Đa Tôn	Xã Phú Lâm	40	2.200												
120	Kè gia cố bờ sông Đông Nai đoạn từ khu dân cư dọc sông Rạch Cát, phường Thống Nhất đến nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp	Phường Trần Biên, phường Tam Hiệp						Kè chống sạt lở bờ sông								
121	Dự án Nạo vét Suối Sân Máu đoạn từ cầu Xóm Mai đến hạ lưu cầu Rạch Gió	Phường Tráng Dài, phường Trần Biên		4.048								6.052				
122	Đê bao ngăn lũ Đak Lua	Xã Đak Lua		800								2.061	Vừa			
123	Công trình Suối Sâu	Xã Trị An,		673								5.000	Nhỏ	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp		

DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHÂN CẤP CHO ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ, PHÒNG QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 64 /2026/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai)



Phụ lục II

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ					Thông số cơ bản của công trình				Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú	
			Tươi (ha)	Tiêu, ngăn lũ (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)	Chiều dài bờ bao, đê bao, kênh tiêu thoát nước (m)				
	TỔNG (120 công trình)		5.230	9.709	50	200	-	0	127	12.520	145.145				
1	Hồ Áp 4	Xã Lộc Ninh											Nhỏ	UBND xã Lộc Ninh	
2	Hồ Lộc Bình	Xã Lộc Thành						0,127					Nhỏ	UBND xã Lộc Thành	
3	Hồ Tàu Ô	Xã Tân Khai	10										Nhỏ	UBND xã Tân Khai	
4	Hồ D.8 NT2	Xã Đa Kìa	41					0,030	6,00				Nhỏ	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai	
5	Hồ Suối Rạt	Xã Phú Riêng				200							Nhỏ	UBND xã Phú Riêng	
6	Hồ Sơn Hà 2	Phường Phước Bình											Nhỏ	UBND phường Phước Bình	
7	Hồ Thọ Sơn B	Xã Thọ Sơn	20										Nhỏ	UBND xã Thọ Sơn	
8	Hồ Long An	Xã Phú Trung	100										Nhỏ	UBND xã Phú Trung	

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ					Thông số cơ bản của công trình					Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú
			Tưới (ha)	Tiêu, ngấn lũ (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)	Chiều dài bờ bao, đê bao, kênh tiêu thoát nước (m)				
9	Hồ Suối Đầm	Xã Bầu Hàm	150					0,27	13,00				Nhỏ		
10	Đập Bầu Hàm	Xã Bầu Hàm	128						3,50				Nhỏ		
11	Đập Vàm Hố	Xã Tà Lài	50						3,00				Nhỏ		
12	Trạm bơm áp 1,2 Phú Thịnh	Xã Tà Lài	41							400			Nhỏ		
13	Kênh tiêu Núi Tương	Xã Tà Lài		800							6.000		Nhỏ		
14	Đập Trà Cổ	Xã Tân Phú	20						2,30				Nhỏ		
15	Mương tiêu áp Bầu Chim	Xã Tân Phú		40							2.390		Nhỏ		
16	Suối Trà Cổ - Phú Thanh	Xã Tân Phú		180							2.500		Nhỏ		
17	Đập áp 5	Xã Phú Vinh	110						2,00				Nhỏ		
18	Đập Cầu Ván	Xã Thống Nhất	28						1,50				Nhỏ		
19	Đập Cầu Đu 1	Xã Thống Nhất	20						1,50				Nhỏ		
20	Đập Cầu Đu 2	Xã Thống Nhất	18						1,50				Nhỏ		
21	Kênh tiêu Phú Dòng	Xã Thống Nhất		208							4.300		Nhỏ		
22	Kênh tiêu Cổng Trắng	Xã Thống Nhất		57							4.700		Nhỏ		
23	Đập Gia Liêu 1	Xã Xuân Phú	30						2,70				Nhỏ		
24	Đập Gia Liêu 2	Xã Xuân Phú	62						2,70				Nhỏ		
25	Đập Bung Cản	Xã Xuân Phú	100						3,20				Nhỏ		
26	Đập tràn Tân Bình 1	Xã Xuân Phú	69						3,00				Nhỏ		
27	Đập tràn Tân Bình 2	Xã Xuân Phú	199						3,00				Nhỏ		
28	Đập áp 1	Xã Sông Ray	23						1,70				Nhỏ		
29	Đập tràn áp 4	Xã Sông Ray	22						1,80				Nhỏ		
30	Đập áp 5	Xã Xuân Quế	30						1,80				Nhỏ		
31	Đập áp 6	Xã Xuân Quế	43						1,80				Nhỏ		
32	Đập Suối Sầu	Xã Xuân Quế	100						2,00				Nhỏ		
33	Đập tràn khu 4 áp 5	Xã Xuân Quế	39						1,80				Nhỏ		

Trung tâm
Dịch vụ
nông
nghiệp tỉnh

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ					Thông số cơ bản của công trình				Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú
			Tưới (ha)	Tiểu, ngăn lũ (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)	Chiều dài bờ bao, đê bao, kênh tiêu thoát nước (m)			
34	Đập Suối Sách 1	Xã Xuân Đông	30					1,70				Nhỏ		
35	Đập Suối Sách 2	Xã Xuân Đông	25					1,70				Nhỏ		
36	Kênh tiêu thoát lũ khu chăn nuôi tập trung ấp Cọ Dầu 2	Xã Xuân Đông		100							983	Nhỏ		
37	Kênh tiêu thoát lũ từ Đường Cọ Dầu đi Suối Lạng	Xã Xuân Đông		150							1.200	Nhỏ		
38	Đập áp Tự Túc	Xã Xuân Đường	35					1,80				Nhỏ		
39	Đập Thửa Đức	Xã Xuân Đường	50					1,80				Nhỏ		
40	Đập Cầu Máng	Xã Dầu Giây	42					0,50				Nhỏ		
41	Đập Ông Nhi	Xã Dầu Giây	20					1,00				Nhỏ		
42	Đập Ông Sinh	Xã Dầu Giây	45					1,00				Nhỏ		
43	Đập Suối Mù	Xã Dầu Giây	45					1,00				Nhỏ		
44	Kênh tiêu 52/54	Xã Dầu Giây		38							2.800	Nhỏ		
45	Kênh tiêu 97	Xã Dầu Giây		23							2.900	Nhỏ		
46	Đập Ông Công	Xã Dầu Giây	45									Nhỏ		
47	Đập Bình	Xã Gia Kiệm	45					2,00				Nhỏ		
48	Đập Ông Thọ	Xã Gia Kiệm	70					2,30				Nhỏ		
49	Đập Tân Yên	Xã Gia Kiệm	80					2,00				Nhỏ		
50	Đập Cầu Quay	Xã Gia Kiệm	30					1,80				Nhỏ		
51	Đập Cầu Cường	Xã Gia Kiệm	94					1,70				Nhỏ		
52	Kênh tiêu Tây Kim	Xã Gia Kiệm		320							2.150	Nhỏ		
53	Đập Gia Tôn	Xã Trảng Bom	33					4,00				Nhỏ		
54	Đập Dòn Gánh	Xã Bình Minh	23					3,00				Nhỏ		
55	Đập Suối Dầu	Xã Hưng Thịnh	25					3,50				Nhỏ		

Trung tâm
Dịch vụ
nông
nghiệp tỉnh

Ngưng
hoạt động

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ					Thông số cơ bản của công trình					Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú	
			Tưới (ha)	Tiêu, ngăn lũ (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)	Chiều dài bờ bao, đê bao, kênh tiêu thoát nước (m)					
56	Đập Hưng Long	Xã Hưng Thịnh	41							2,50				Nhỏ		
57	Đập Sa Cá	Xã Bình An	90							2,00				Nhỏ		
58	Đập Bầu Tre	Xã Bình An	75							3,00				Nhỏ		
59	Kênh tiêu Bầu Cả	Xã Bình An		100									1.100	Nhỏ		
60	Đập Bầu Dung	Xã Tân Tiến												Nhỏ		
61	Đập K2	Xã Tân Tiến												Nhỏ		
62	Đập Tân Đông	Xã Tân Tiến												Nhỏ		
63	Đập Tân Phong	Xã Tân Tiến												Nhỏ		
64	Đập Ba Veng	Xã Minh Đức												Nhỏ		
65	Công tiêu áp 9 Dak Lua	Xã Dak Lua		600									4.000	Nhỏ		
66	Trạm bơm áp 6 Phú An	Xã Nam Cát Tiên	60							900				Nhỏ		
67	Trạm bơm áp 2 Nam Cát Tiên	Xã Nam Cát Tiên	70							1.000				Nhỏ		
68	Mương tiêu cảnh đồng áp 4,5,6a,6b Núi Tượng	Xã Nam Cát Tiên		300									4.078	Nhỏ		
69	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn áp 8, xã Nam Cát Tiên (GD 1)	Xã Nam Cát Tiên											850	Nhỏ		
70	Kênh tiêu Phú Sơn - Phú Trung	Xã Phú Lâm		80									2.375	Nhỏ		
71	Trạm bơm áp 1	Xã Thanh Sơn	102							800				Nhỏ		
72	Trạm bơm áp 8	Xã Thanh Sơn	87							1.620				Nhỏ		
73	Kênh tiêu Bầu Kiên	Xã Thanh Sơn		500									4.109	Nhỏ		
74	Kênh tiêu cánh đồng Gia Canh	Xã Định Quán		203									6.000	Nhỏ		
75	Trạm bơm Đại An	Xã Tân An	47							1.000				Nhỏ		
76	Công trình Rạch Mọi	Xã Tân An		710									4.100	Nhỏ		

Trung tâm
Dịch vụ
nông
nghiệp tỉnh

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ					Thông số cơ bản của công trình				Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú	
			Tươi (ha)	Tiêu, ngăn lũ (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)	Chiều dài bờ bao, đê bao, kênh tiêu thoát nước (m)				
77	Đập Suối Sâu	Xã Tân An	10										Nhỏ	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	Ngưng hoạt động
78	Trạm bơm Trị An 1	Xã Trị An	55					450					Nhỏ		Ngưng hoạt động
79	Trạm bơm Trị An 2	Xã Trị An	30										Nhỏ		Ngưng hoạt động
80	Trạm bơm Mu Rùa	Xã Xuân Hòa	25					450					Nhỏ		
81	Kênh tạo nguồn Long Thọ	Xã Phước An	57									981	Nhỏ		
82	Hệ thống tiêu thoát nước vùng rau sạch Long Thọ	Xã Phước An		5								1.739	Nhỏ		
83	Đập Vũng Gấm	Xã Phước An	90										Nhỏ		Ngưng hoạt động
84	Kênh Mã Voi	Xã Nhơn Trạch	93									2.500	Nhỏ		
85	Bờ bao Phú Hội	Xã Nhơn Trạch	84									22.465	Nhỏ		
86	Bờ bao Phú Thạnh	Xã Nhơn Trạch	17									2.610	Nhỏ		
87	Bờ bao Ven Lò Xéo Lát	Xã Nhơn Trạch	148									10.435	Nhỏ		
88	Kênh tiêu Hiệp Phước	Xã Nhơn Trạch	106	400								15.280	Nhỏ		
89	Công trình thoát lũ Ấp 3	Xã Phước Thái		353								4.100	Nhỏ		
90	Đê ngăn mặn Long Phú	Xã Phước Thái			50							1.000	Nhỏ		
91	Suối Quán Thủ	Xã Long Thành		3.900								1.500	Nhỏ		
92	Kênh thoát lũ Suối Trầu	Xã Long Thành		400									Nhỏ		Ngưng hoạt động
93	Đập Sân Bay	Phường Long Khánh	46									3,00	Nhỏ		
94	Đập Hoà Bình	Phường Long Khánh	41									3,00	Nhỏ		
95	Đập Cây Đa	Phường Bình Lộc	50									3,00	Nhỏ		
96	Đập Ba Cao	Phường Bình Lộc	80									3,30	Nhỏ		
97	Đập Tin Nghĩa 1	Phường Bình Lộc	10									2,00	Nhỏ		

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ					Thông số cơ bản của công trình					Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú
			Tưới (ha)	Tiêu, ngăn lũ (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)	Chiều dài bờ bao, đê bao, kênh tiêu thoát nước (m)				
98	Đập Tin Nghĩa 2	Phường Bình Lộc	120					2,00				4.200	Nhỏ		
99	Kênh tiêu Bình Lộc	Phường Bình Lộc		642									Nhỏ		
100	Đập Đồng Hấp	Phường Bảo Vinh	138					2,00					Nhỏ		
101	Đập Suối Chồn	Phường Bảo Vinh	40					1,50					Nhỏ		
102	Đập Lát Chiếu	Phường Bảo Vinh	80					3,80					Nhỏ		
103	Kênh mương Ruộng Lớn	Phường Bảo Vinh	110									2.600	Nhỏ		
104	Kênh mương Ruộng Tre	Phường Bảo Vinh	324									2.600	Nhỏ		
105	Đập Bầu Đục	Phường Xuân Lập	30					2,00					Nhỏ		
106	Đập Bầu Tra	Phường Hàng Gòn	30					3,10					Nhỏ		
107	Trạm bơm Bình Hòa 2	Phường Tân Triều	50						1.000				Nhỏ		
108	Trạm bơm Bình Hòa 3	Phường Tân Triều	15						1.000				Nhỏ		
109	Trạm bơm Bình Lục	Phường Tân Triều	49						1.000				Nhỏ		
110	Trạm bơm Thiện Tân 2	Phường Tráng Dài	45						1.000				Nhỏ		
111	Trạm bơm Thiện Tân 3	Phường Tráng Dài	25						1.000				Nhỏ		
112	Đập Suối Ràng 1	Xã Phú Lý											Nhỏ		
113	Đập Suối Ràng 2	Xã Phú Lý											Nhỏ		
114	Đập Suối Ràng 3	Xã Phú Lý											Nhỏ		
115	Bờ bao Phú Hữu	Xã Đại Phước	47									1.520	Nhỏ		
116	Bờ bao Đại Phước	Xã Đại Phước	103									12.540	Nhỏ		
117	Kè sông Vàm Muông - Lòng Tàu	Xã Đại Phước											580	Nhỏ	Chưa có đơn vị quản lý
118	Trạm bơm Phước Tân	Phường Phước Tân	50										1.960	Nhỏ	HTX Dịch vụ Môi trường Nếp Sóng Mới

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ					Thông số cơ bản của công trình					Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú	
			Tưới (ha)	Tiêu, ngăn lũ (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)	Chiều dài bờ bao, đê bao, kênh tiêu thoát nước (m)					
119	Trạm bơm Hiệp Hòa 1	Phường Trần Biên	15										2.000	Vừa	HTX Sản xuất và Dịch vụ Thủy sản Trần Biên Hòa	Ngưng hoạt động
120	Trạm bơm Hiệp Hòa 2	Phường Trần Biên	35										2.000	Vừa		

DANH MỤC CÔNG TRÌNH THUY LỢI PHÂN CẤP CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai)



Phụ lục III

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ				Thông số cơ bản của công trình				Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú	
			Tươi (ha)	Tiêu, ngấn lú (ha)	Ngấn mấn xả (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)				Chiều dài tuyến bờ bao, đê bao, kênh tưới, kênh tiêu thoát nước (m)
1	Hồ Sóc Xiêm	Xã Tân Hưng	15			300		1,151	9,40			Nhỏ	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	
2	Hồ Công ty Vê Đan	Xã Phú Riêng				400						Nhỏ	Công ty CPHH Vedan Việt Nam	